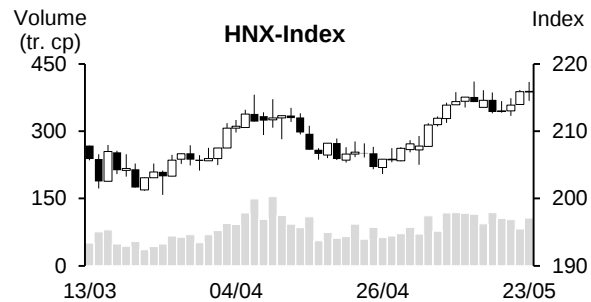
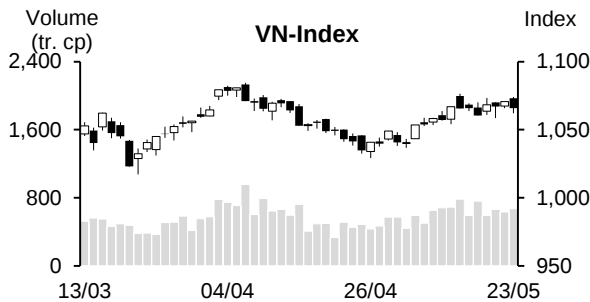


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

24/05/2023

23/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,065.85	-0.45%	1,068.05	-0.53%	215.79	-0.05%
Tổng KLGD (tr. cp)	722.14	1.53%	185.70	14.78%	109.43	30.83%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	668.75	5.45%	171.26	20.97%	106.79	29.74%
TB 20 phiên (tr. cp)	587.05	13.92%	134.77	27.08%	93.07	14.75%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,864	2.62%	4,585	12.06%	1,711	36.40%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,846	7.58%	4,258	18.62%	1,671	34.89%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,580	23.66%	3,221	32.21%	1,304	28.08%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	139	31%	6	20%	81	34%
Số mã giảm	266	60%	24	80%	85	35%
Số mã đứng giá	37	8%	0	0%	75	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm nhẹ trở lại qua đó tiếp tục nối dài chuỗi ngày tăng giảm điểm đan xen. Sau khi mở cửa phiên sáng với sắc xanh nhẹ, VN-Index dần hút hơi và nhanh chóng đánh mất mốc 1,070 điểm trước sức ép điều chỉnh của các nhóm ngành trụ cột. Ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, thép, dầu khí, bán lẻ có diễn biến phân hóa nhưng nhìn chung sắc đỏ vẫn chiếm ưu thế. Nhóm vốn hóa vừa và nhỏ cũng chịu sức ép điều chỉnh, ngoại trừ một vài nhóm ngành hiếm hoi tăng tốt như xây dựng, phân bón, thịt heo. Bên cạnh đó, giao dịch khối ngoại cũng là điểm trừ trong phiên hôm nay khi đây là phiên bán ròng mạnh nhất kể từ cuối tháng 2/2023.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng so với phiên trước đó và giữ trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý xuất hiện áp lực chốt lời. Không những vậy, chỉ số đi xuống đóng cửa dưới MA5, cùng với nền giảm phủ nhận phiên tăng trước đó, cho thấy áp lực điều chỉnh có dấu hiệu gia tăng. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 và 50 hướng lên, cùng với đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Do đó, phiên giảm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính, với hỗ trợ gần quanh vùng 1.054 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi và phiên giảm chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, chỉ số vẫn có cơ hội tăng điểm trở lại và hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 225 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên giảm 23/5. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật này để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: NT2, VLC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Chốt lời	24/05/23	21.7	21.05	3.1%	24.7	17.3%	19.8	-5.9%	Đà tăng suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	NT2	Quan sát mua	24/05/23	32.8	35-35.5	30.3	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp sau phiên break nền -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 31.5-32
2	VLC	Quan sát mua	24/05/23	16.9	19.5-20.5	15.8	Nền giằng co thân nhỏ sau phiên tăng vượt cản + RSI quá mua -> khả năng có phiên điều chỉnh trở lại, có thể canh mua vùng 16.3-16.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	18.95	14.9	27.2%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	DPR	Mua	24/04/23	55.1	52.1	5.8%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
3	PLX	Mua	27/04/23	37.5	36.9	1.6%	41.2	11.7%	35.2	-5%	
4	GAS	Mua	09/05/23	93.2	93.1	0.1%	100	7.4%	91.6	-2%	
5	TPB	Mua	10/05/23	23.7	23.55	0.6%	26	10.4%	22.3	-5%	
6	MBB	Mua	11/05/23	18.75	18.5	1.4%	20	8%	17.9	-3%	
7	HCM	Mua	15/05/23	26.65	26.05	2.3%	31.5	21%	24.9	-4%	
8	TCB	Mua	22/05/23	30.35	29.65	2.4%	32.5	10%	28.5	-4%	
9	LAS	Mua	23/05/23	10.6	10.3	2.9%	13.1	27%	9.6	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tiêu thụ thép giảm mạnh trong tháng 4

Trong tháng 4/2023, sản lượng tiêu thụ thép giảm mạnh trong bối cảnh kinh tế đối mặt với nhiều thách thức.

Theo dữ liệu từ Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), tổng sản lượng tiêu thụ thép đạt 1.9 triệu tấn trong tháng 4/2023, giảm mạnh 16.9% so với cùng kỳ và giảm 7.5% so với tháng trước. Trong đó, tiêu thụ thép xây dựng và tôn mạ giảm gần 20% so với cùng kỳ, xuống mức tương ứng 612 ngàn tấn và 354 ngàn tấn.

Tiêu thụ đình trệ cũng khiến hoạt động sản xuất chững lại. Sản lượng sản xuất thép ở mức 2 triệu tấn trong tháng 4, giảm 10.3% so với tháng trước và giảm 27.6% so với cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, tổng tiêu thụ thép đạt hơn 7.4 triệu tấn, giảm 24.4% so với cùng kỳ. Trong đó, nội địa giảm 30%, còn xuất khẩu giảm 8%.

Trong hơn 1 tháng qua, giá thép xây dựng đã 6 lần điều chỉnh giảm. Hiện giá hai loại thép phổ biến CB240 và D10 CB300 đang về quanh mức 15 triệu đồng một tấn, ngang với tháng 10/2022.

Những mặt hàng hiếm hoi có kim ngạch xuất khẩu tăng tính đến nửa đầu tháng 5/2023

Số liệu thống kê sơ bộ mới nhất của Tổng cục Hải quan cho thấy tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 5/2023 (từ ngày 1/5 đến ngày 15/5/2023) đạt 23,89 tỷ USD, giảm 10,8% (tương ứng giảm 2,89 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 4/2023.

Kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 5/2023 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước đến hết ngày 15/5/2023 đạt 230,59 tỷ USD, giảm 15,4%, tương ứng giảm 42,1 tỷ USD về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2022.

Trong kỳ 1 tháng 5 năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 988 triệu USD. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2023, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 6,57 tỷ USD.

Về xuất khẩu, báo cáo cho biết, Tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 5 năm 2023 đạt 11,45 tỷ USD, giảm 21,3% (tương ứng giảm 3,1 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kỳ 2 tháng 4/2023. Tính đến hết 15/5/2023, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 118,58 tỷ USD, giảm 12,8% tương ứng giảm 17,47 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, một số nhóm hàng giảm như: điện thoại các loại & linh kiện giảm 4,47 tỷ USD, tương ứng giảm 19,5%; hàng dệt may giảm 2,3 tỷ USD, tương ứng giảm 17,4%; gỗ & sản phẩm gỗ giảm 1,88 tỷ USD, tương ứng giảm 30,2%; máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện giảm 1,6 tỷ USD, tương ứng giảm 8,2%... so với cùng kỳ năm 2022.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu một số nhóm hàng chủ lực của Việt Nam có dấu hiệu giảm mạnh, vẫn có những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng so với cùng kỳ.

Bên cạnh gạo, kim ngạch xuất khẩu tàu thuyền các loại của Việt Nam cũng ghi nhận tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ.

Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng kể từ đầu năm cũng ghi nhận tăng trưởng so với cùng kỳ như: hàng rau quả (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 24,5%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm; giấy và các sản phẩm từ giấy...

Nguồn: Cafef, Vietstock

Sức mua suy yếu, PNJ ghi nhận lợi nhuận tháng 4 sụt giảm 23% so với cùng kỳ năm trước

Tại báo cáo mới cập nhật, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) cho biết doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế trong tháng lần lượt đạt 2.263 tỷ đồng và 111 tỷ đồng, giảm 18% và 23% so với mức nền cao kỷ lục của cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm, công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 12.059 tỷ đồng, giảm gần 7%. Dù vậy, PNJ vẫn duy trì mức lợi nhuận sau thuế 859 tỷ đồng, giảm nhẹ 0,7%.

Xét theo cơ cấu doanh thu trong 4 tháng đầu năm, mảng bán lẻ đóng góp gần 58% tỷ trọng, vàng 24K (33%), sỉ (9,2%) và khác (1,6%).

Biên lợi nhuận gộp trung bình 4 tháng năm 2023 đạt 19,1% so với mức 17,8% cùng kỳ nhờ việc thay đổi cơ cấu hàng bán. Trong khi đó, tổng chi phí hoạt động 4 tháng năm 2023 tăng 6% so với cùng kỳ.

Cũng trong cuối tháng 4, PNJ đã tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023, thông qua mục tiêu doanh thu 35.598 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.937 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 5% và 7% so với cùng kỳ năm trước.

So với mục tiêu, PNJ đã thực hiện gần 34% chỉ tiêu doanh thu và hơn 44% kế hoạch lợi nhuận năm sau 4 tháng.

Doanh thu điện thoại, điện máy của Thế Giới Di Động giảm 30% trong 4 tháng đầu năm

Theo số liệu từ Công ty cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG), trong 4 tháng đầu năm, tổng doanh thu của công ty là 36.847 tỷ đồng, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành 27% kế hoạch cả năm.

Thế Giới Di Động cho biết, hai chuỗi điện thoại điện máy đem về 27.500 tỷ đồng sau 4 tháng, giảm 30% so với cùng kỳ, lớn hơn so với mức giảm của tổng doanh thu toàn công ty.

Nếu tính riêng tháng 4, doanh thu toàn công ty đạt gần 9.900 tỷ đồng, trong đó doanh thu điện thoại điện máy khoảng 7.300 tỷ đồng, tăng tương ứng 23% và 30% so với tháng 3/2023. Tuy nhiên, nếu so với cùng kỳ năm trước là tháng 4/2022, doanh thu toàn công ty giảm gần 14%.

Gemadept (GMD) đặt mục tiêu lợi nhuận đi lùi, tạm dừng kế hoạch chào bán hơn 100 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

CTCP Gemadept (mã GMD) vừa công bố tài liệu cuộc Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2023 dự kiến tổ chức vào sáng ngày 9/6 tới đây.

Tại Đại hội, HĐQT Gemadept dự kiến trình cổ đông kế hoạch kinh doanh năm 2023 với doanh thu hợp nhất đạt 3.920 tỷ đồng, tăng nhẹ 3% so với năm trước. Tuy nhiên, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế lại giảm 13% so với cùng kỳ, xuống mức 1.136 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh quý 1/2023, Gemadept ghi nhận doanh thu đạt 901 tỷ đồng, tăng nhẹ 2,5% so với cùng kỳ tuy nhiên lợi nhuận sau thuế lại giảm 20,3% xuống mức 254 tỷ đồng. Theo giải trình, nguyên nhân dẫn đến biến động trên chủ yếu do lợi nhuận từ hoạt động khai thác cảng và logistics tăng hơn 58 tỷ đồng, lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết giảm hơn 104 tỷ đồng, trong khi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hơn 25 tỷ đồng.

Gemadept dự kiến sẽ trình cổ đông việc tạm dừng phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Lý do được đưa ra là điều kiện thị trường chưa thuận lợi để tiếp tục thực hiện phương án.

HĐQT Gemadept cũng sẽ dự kiến trình cổ đông thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 20%. Với hơn 300 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự kiến sẽ chi khoảng 600 tỷ cho cổ tức năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	52,600	0.96%	0.04%
PGV	25,000	4.38%	0.03%
ACB	25,350	1.20%	0.02%
REE	62,600	3.30%	0.02%
BVH	44,600	1.83%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	93,200	-1.58%	-0.07%
BID	43,850	-1.24%	-0.07%
VNM	67,000	-1.76%	-0.06%
MSN	70,400	-2.22%	-0.05%
VHM	53,700	-0.74%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	16,450	1.54%	46,128,046
SHB	11,950	-0.42%	23,595,346
DIG	20,600	0.49%	21,731,314
ACB	25,350	1.20%	21,726,379
VIX	9,750	-1.12%	21,685,813

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	16,450	1.54%	756.8
ACB	25,350	1.20%	549.1
STB	27,950	-0.71%	483.2
SSI	22,850	-0.22%	467.4
DIG	20,600	0.49%	448.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	12,012,000	145.95
HDB	7,420,000	144.41
SJS	2,909,600	118.29
ORS	6,602,000	89.13
EIB	3,791,000	76.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	29,500	2.79%	0.14%
DTK	10,200	3.03%	0.08%
HHC	95,500	5.88%	0.03%
PTI	32,900	3.13%	0.03%
HJS	36,400	9.97%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	35,400	-8.76%	-0.12%
HUT	17,100	-2.29%	-0.05%
THD	39,800	-0.75%	-0.04%
TIG	11,000	-3.51%	-0.03%
PGS	25,600	-4.83%	-0.02%

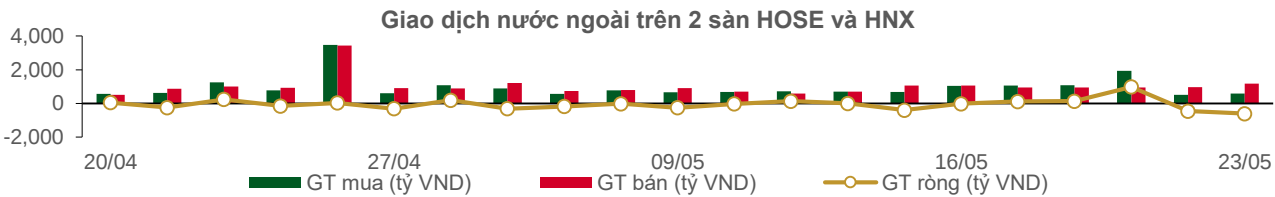
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,100	0.00%	24,798,552
PVS	29,500	2.79%	11,852,914
CEO	26,100	0.38%	7,440,555
IDJ	14,700	2.08%	6,843,945
DDG	10,000	3.09%	5,043,369

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,500	2.79%	344.1
SHS	11,100	0.00%	277.8
CEO	26,100	0.38%	195.2
IDJ	14,700	2.08%	101.7
MBS	17,500	0.57%	85.7

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC3	723,000	20.65
EVS	600,000	7.20
VIT	301,200	4.67
DST	780,000	3.04
GKM	76,000	2.79

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.35	563.52	40.69	1,168.56	(20.34)	(605.02)
HNX	0.69	17.29	0.85	15.73	(0.17)	1.57
Tổng 2 sàn	21.04	580.81	41.55	1,184.29	(20.51)	(603.45)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
POW	13,650	3,091,500	42.61	DTD	29,000	410,200	12.25
MWG	38,250	1,068,300	42.45	PVS	29,500	46,400	1.35
FPT	82,000	437,600	38.60	MBS	17,500	47,100	0.83
VRE	27,700	1,276,900	35.60	IDJ	14,700	41,900	0.61
VIC	52,600	630,000	33.31	CEO	26,100	20,900	0.55

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	67,000	1,955,400	132.36	IDJ	14,700	321,700	4.75
MSN	70,400	1,829,100	129.60	PVS	29,500	123,801	3.59
VND	16,450	6,748,400	110.41	IDC	39,300	88,900	3.50
HPG	21,700	3,069,000	66.83	TNG	19,900	52,000	1.01
CTG	27,900	1,787,100	49.80	BVS	23,200	40,000	0.93

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

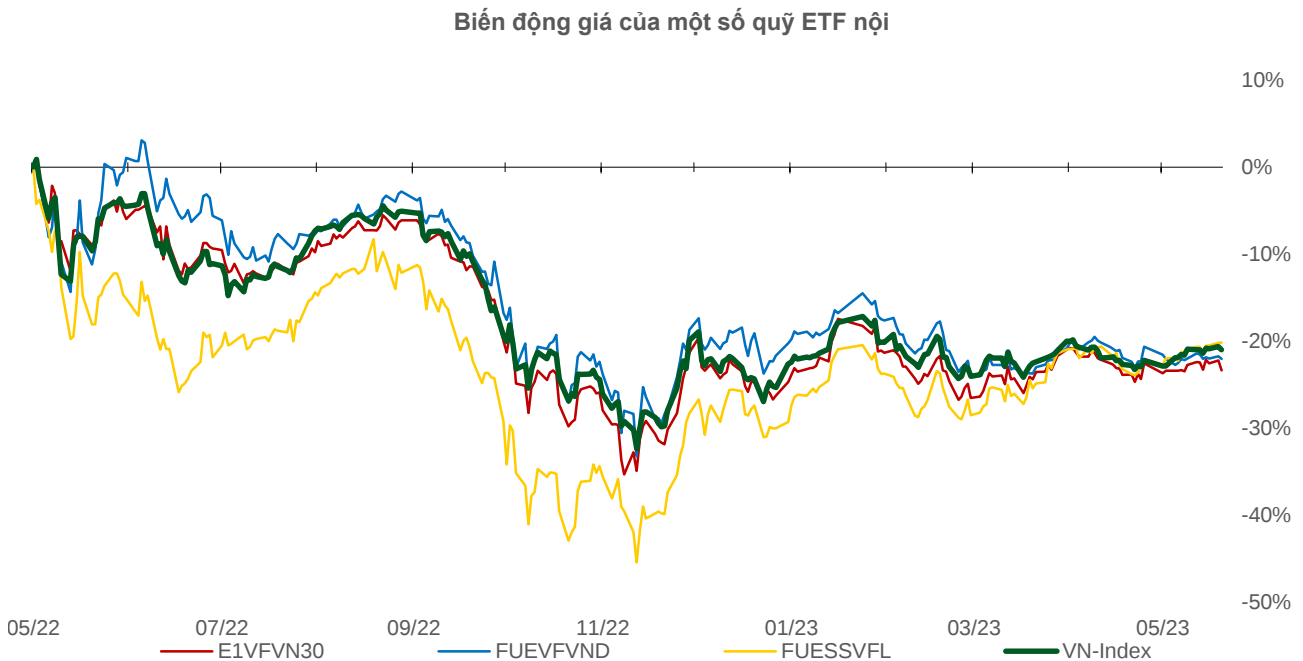
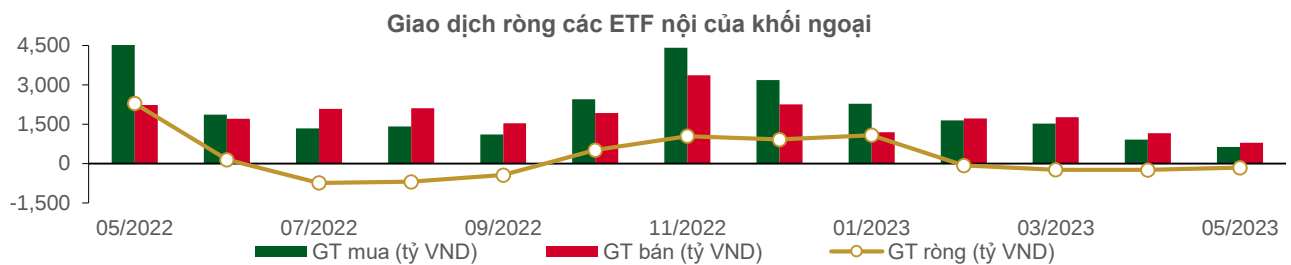
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
POW	13,650	2,562,200	35.33	DTD	29,000	409,000	12.22
VRE	27,700	1,007,100	28.09	MBS	17,500	47,100	0.83
VIC	52,600	443,100	23.45	PVI	50,000	5,900	0.29
SSI	22,850	618,200	14.24	CEO	26,100	10,800	0.29
PNJ	72,200	153,600	11.24	HVT	59,000	4,400	0.26

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	67,000	(1,865,500)	(126.28)	IDJ	14,700	(279,800)	(4.14)
MSN	70,400	(1,777,900)	(125.97)	IDC	39,300	(88,900)	(3.50)
VND	16,450	(6,463,800)	(105.72)	PVS	29,500	(77,401)	(2.25)
HPG	21,700	(2,670,900)	(58.15)	BVS	23,200	(40,000)	(0.93)
CTG	27,900	(1,756,700)	(48.95)	TNG	19,900	(46,800)	(0.91)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,010	-1.5%	1,987,156	36.21	E1VFN30	31.21	35.31	(4.10)
FUEMAV30	12,600	-0.6%	13,800	0.17	FUEMAV30	0.14	0.03	0.12
FUESSV30	13,000	-1.4%	10,500	0.14	FUESSV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV50	16,100	0.6%	11,612	0.19	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	16,370	0.1%	23,465	0.39	FUESSVFL	0.32	0.02	0.30
FUEVFN30	22,300	-0.4%	535,820	12.04	FUEVFN30	4.35	10.86	(6.51)
FUEVN100	13,490	-0.7%	73,952	1.01	FUEVN100	0.43	0.67	(0.24)
FUEIP100	7,400	-0.3%	8,400	0.06	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,900	-0.7%	52,701	0.37	FUEKIV30	0.18	0.19	(0.01)
FUEDCMID	8,450	0.1%	3,300	0.03	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	9,300	-0.5%	50,400	0.47	FUEKIVFS	0.24	0.24	(0.00)
FUEMAVND	9,400	0.5%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,771,106	51.06	Tổng cộng	36.96	47.34	(10.38)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,330	4.7%	17,660	105	25,350	1,134	(196)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	250	8.7%	51,460	76	25,350	447	197	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	290	-9.4%	77,640	100	82,000	305	15	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,180	-1.7%	13,960	14	82,000	1,211	31	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,240	-1.6%	2,060	105	82,000	1,062	(178)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,340	-3.6%	6,400	162	82,000	1,110	(230)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	35	82,000	437	(603)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,010	4.1%	10	85	82,000	426	(584)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	650	0.0%	24,840	170	82,000	631	(19)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,660	0.0%	24,590	14	21,700	1,575	(85)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,990	-5.2%	1,630	105	21,700	1,769	(221)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,190	0.9%	172,090	162	21,700	1,762	(428)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,880	-3.1%	40	35	21,700	1,534	(346)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,310	-7.6%	400	127	21,700	1,732	(578)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,640	-1.2%	70	55	21,700	871	(769)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,140	0.0%	4,010	85	21,700	787	(353)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	470	-32.9%	360	76	21,700	692	222	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,140	-2.6%	72,730	170	21,700	1,287	147	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	80	-11.1%	16,580	100	18,750	27	(53)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	600	0.0%	75,440	14	18,750	617	17	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,590	-3.6%	2,040	105	18,750	1,363	(227)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,630	-1.8%	1,040	162	18,750	1,286	(344)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	830	-2.4%	4,240	35	18,750	664	(166)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	640	0.0%	0	35	18,750	358	(282)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	270	-3.6%	2,480	76	18,750	366	96	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	10	-50.0%	18,670	14	70,400	0	(10)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	140	-12.5%	16,750	105	70,400	56	(84)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	10	-50.0%	8,130	14	38,250	0	(10)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	260	-10.3%	48,790	105	38,250	139	(121)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	470	-2.1%	14,760	162	38,250	261	(209)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	300	-6.3%	10	55	38,250	85	(215)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	0.0%	80,050	170	38,250	278	(22)	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	800	9.6%	21,780	14	13,650	887	87	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,390	-2.2%	3,120	105	27,950	4,253	(137)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,460	-3.9%	96,250	162	27,950	4,278	(182)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,440	-0.7%	550	55	27,950	1,051	(389)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	880	-7.4%	1,960	76	27,950	1,327	447	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,850	-1.3%	21,390	170	27,950	3,768	(82)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	90	-10.0%	25,090	100	30,350	52	(38)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,100	-3.5%	57,630	14	30,350	1,161	61	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,470	-5.2%	6,910	105	30,350	1,302	(168)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,610	-2.4%	1,040	162	30,350	1,310	(300)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,610	0.0%	20	85	30,350	952	(658)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	780	-1.3%	3,530	76	23,700	766	(14)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	220	-4.4%	98,540	100	53,700	183	(37)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	240	-14.3%	41,490	14	53,700	230	(10)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,080	-2.7%	1,550	105	53,700	665	(415)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,360	1.5%	2,930	162	53,700	737	(623)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,170	-5.7%	2,970	105	21,300	1,721	(449)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	230	-4.2%	14,270	76	21,300	392	162	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	280	-30.0%	28,190	14	67,000	273	(7)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	280	-12.5%	13,250	105	67,000	86	(194)	80,560	7.9	05/09/2023

CVPB2212	200	-4.8%	17,840	100	19,550	149	(51)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	990	-4.8%	69,640	105	19,550	837	(153)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	790	-2.5%	16,070	127	19,550	485	(305)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,810	0.0%	10	85	19,550	1,080	(730)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	300	-6.3%	113,190	100	27,700	365	65	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	100	-9.1%	70,410	14	27,700	159	59	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	590	-4.8%	49,640	105	27,700	459	(131)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	620	-3.1%	2,940	162	27,700	442	(178)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	730	-6.4%	130	55	27,700	295	(435)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	41,750	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	29,500	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	17,000	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,750	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,300	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,700	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	39,300	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	32,800	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	62,700	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	16,629	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	38,250	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	21,300	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,772	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	33,800	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	93,200	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	37,500	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,400	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	32,200	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	72,200	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	23,700	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,800	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,850	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	30,350	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	25,350	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,550	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,050	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,150	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,950	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	57,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,650	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	53,700	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	32,600	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

KDH	HOSE	29,200	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	33,250	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,150	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	67,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	159,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,100	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	111,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,600	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,300	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn